

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HS-ST
Ngày 20 - 9 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Quang
Bà Trần Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 26/2022/TLST-HS ngày 30 tháng 8 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 9 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đức H1, sinh năm 1978 tại huyện H, tỉnh Nam Định. Nơi cư trú: Số nhà, đường L, phố N, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp khi phạm tội: Giám đốc Công ty TNHH MTV thương mại L; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Lại Thị L; có vợ Bùi Thị Kim N1 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 12/2016/HSST ngày 07/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Ninh Bình xử phạt số tiền 12.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” và nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo chấp hành xong hình phạt ngày 17/5/2016; bị bắt, tạm giam từ ngày 01/6/2021 đến ngày 26/8/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh (có mặt).

2. Trần Đức H2, sinh năm 1971 tại thành phố N, tỉnh Nam Định. Nơi cư trú: Số nhà, đường T, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thiện N và bà Trần Thị S; có vợ Đỗ Thị Mai H2 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt).

3. Nguyễn Đô T1, sinh năm 1962 tại thành phố N, tỉnh Nam Định. Nơi cư trú: Số nhà, đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đô T và bà Bùi Thị Kim L (đều đã chết); có vợ Trần Thị Bích H4 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 01/6/2021 đến ngày 10/9/2021 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh (có mặt).

4. Bá Thị H3, sinh năm 1988 tại huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Nơi cư trú: Số nhà ..., ngõ 1..., đường T, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bá Đình Đ và bà Nguyễn Thị N; có chồng Nguyễn Chí L và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt).

5. Dương Quốc T2, sinh năm 1989 tại thành phố N, tỉnh Nam Định. Nơi cư trú: Số .../11... đường N, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Quốc H và bà Hoàng Thị H; có vợ Trần Thị Quỳnh M và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 174/2021/HS-ST ngày 13/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xử phạt Dương Quốc T2 06 tháng tù, nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo chấp hành xong hình phạt của bản án trên ngày 25/02/2022 và nộp xong án phí hình sự sơ thẩm số tiền 200.000 đồng ngày 28/10/2021; bị bắt, tạm giam trong vụ án này từ ngày 01/6/2021 đến ngày 29/8/2021 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh (có mặt).

6. Cao Văn C1, sinh năm 1964 tại huyện G, tỉnh Nam Định. Nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn Q, huyện G, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Xuân M và bà Bùi Thị T (đều đã chết); có vợ Cao Thị M và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng bằng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt).

7. Vũ Việt C2, sinh năm 1987 tại huyện H, tỉnh Nam Định. Nơi ĐKKHKT: Số, đường S, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Ngõ ..., đường Đ, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Việt H và bà Bùi Thị T; có vợ Đỗ Thị D và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Chị Bùi Thị Kim N1, sinh năm 1982; nơi cư trú: số nhà, đường L, phố N, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)
2. Bà Trần Thị Bích H4, sinh năm 1962; nơi cư trú: số nhà .., đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
3. Chị Đỗ Thị Mai H5, sinh năm 1977; nơi cư trú: số nhà, đường T, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
4. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962; nơi cư trú: xóm ... Phú O, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
5. Anh Bùi Thế N3, sinh năm 1983; nơi cư trú: 1.../6... Phù L, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
6. Anh Bùi Minh T3, sinh năm 1985; nơi cư trú: đội ..., xã T, huyện H, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
7. Chị Trần Thị T4, sinh năm 1971; nơi cư trú: tổ dân phố ..., phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968; nơi cư trú: khu phố ..., thị trấn L, huyện H, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
9. Anh Cao Vũ H6, sinh năm 1974; nơi cư trú: số ..., đường N, khu tái định cư P, phường M, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
10. Anh Vũ Năng T5, sinh năm 1974; nơi cư trú: số ..., đường P, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
11. Anh Đỗ Quang V, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
12. Ông Trần Văn P, sinh năm 1959; nơi cư trú: số ..., ngõ Nguyễn Thiện T, phường P, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
13. Chị Trần Thị H7, sinh năm 1974; nơi cư trú: số ..., Ngõ Quý D, phường M, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
14. Anh Lê Văn L2, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ ..., thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
15. Anh Nguyễn Anh T6, sinh năm 1986; nơi cư trú: thôn G, xã L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
16. Anh Phí Quang D1, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ ..., phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).
17. Anh Trần Đình T7, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ ..., thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
18. Anh Trần Phú N4, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm ..., xã T, huyện X, tỉnh Nam Định (vắng mặt).
19. Anh Mai Văn T8, sinh năm 1976; nơi cư trú: xóm ..., xã X, huyện X,

tỉnh Nam Định (vắng mặt).

20. Anh Vũ Văn H8, sinh năm 1987; nơi cư trú: số ... đường P, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

21. Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1979; nơi cư trú: thôn H, xã N, huyện X, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

22. Anh Đỗ Trường G, sinh năm 1986 và chị Trần Thu H9, sinh năm 1986; đều cư trú: số 0../4... gốc M, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

23. Anh Trần Văn T9, sinh năm 1981; nơi cư trú: thôn Đ, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

24. Anh Trần Thế H10, sinh năm 1989; nơi cư trú: tổ dân phố .. Phú O, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đức H1 làm nghề kinh doanh dăm gỗ keo, tháng 11 năm 2012 Hậu đứng tên thành lập Công ty TNHH MTV thương mại L (gọi tắt là Công ty L), mã số thuế 27006623....; trụ sở đặt tại số nhà, đường L, phố N, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến, kinh doanh dăm gỗ và vận tải hàng hóa. Ngày 09/4/2015, Nguyễn Đức H1 cùng với ông Lang Văn I, Giám đốc Công ty TNHH thương mại tổng hợp V góp vốn thành lập Công ty TNHH N Ninh Bình (gọi tắt là Công ty N), mã số thuế: 27007840..., địa chỉ kinh doanh cùng trụ sở công ty L. H1 lấy tên vợ là Bùi Thị Kim N1 - đứng tên Giám đốc. Tuy nhiên trên thực tế mọi hoạt động của Công ty N đều do Nguyễn Đức H1 quản lý điều hành. Công ty N hoạt động chủ yếu là sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ sang thị trường Trung Quốc. Cả hai công ty đều áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ và thuê Bá Thị H3 làm kế toán thuế cho hai công ty.

Kể từ thời điểm thành lập đến năm 2016, Công ty L tiến hành hoạt động kinh doanh thương mại thu mua gỗ tròn, chế biến thành dăm gỗ rồi xuất bán cho các doanh nghiệp trong nước và tiến hành các dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa cho các doanh nghiệp theo các Hợp đồng kinh tế đã ký kết như Công ty TNHH XNK H Nghệ An, Công ty TNHH Quản lý quốc tế T, Công ty TNHH V với tổng giá trị hàng hóa dịch vụ xuất ra là 78.046.502.000 đồng.

Sau khi thành lập Công ty N, Nguyễn Đức H1 thuê đất mở một số nhà xưởng, bến bãi tại xã P, huyện G, tỉnh Ninh Bình và huyện L, tỉnh Hòa Bình để làm điểm thu mua gỗ tròn của người dân thuộc các tỉnh Ninh Bình, Hòa Bình

chế biến thành dăm gỗ và mua sản phẩm dăm gỗ đã chế biến của một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Hà Nội, Hòa Bình sau đó chuyển hàng về điểm tập kết tại cảng H, tỉnh Nam Định để xuất bán cho các doanh nghiệp trong nước và xuất khẩu sang thị trường nước ngoài. Tài liệu điều tra xác định từ năm 2016 đến năm 2020, Công ty N đã mua tổng khối lượng dăm gỗ keo là 364.935,21 tấn, giá trị hàng hóa chưa tính thuế là 936.865.657.365 đồng. Tổng khối lượng dăm gỗ bán ra là 364.915.51 tấn, giá trị trước thuế là 939.987.457.526 đồng, trong đó giá trị xuất khẩu trực tiếp là 659.065.062.814 đồng, xuất khẩu ủy thác qua các doanh nghiệp khác là 272.022.263.600 đồng. Công ty N đã được hoàn thuế GTGT xuất khẩu với tổng số tiền là 75.169.151.335 đồng.

Do Công ty N thu mua một lượng lớn dăm gỗ của các hộ kinh doanh cá thể, các cá nhân bán ra không có hóa đơn GTGT, trong khi các doanh nghiệp trong nước và đối tác nước ngoài yêu cầu phải có chứng từ hóa đơn chứng minh nguồn gốc của hàng hóa khi xuất khẩu. Vì vậy, từ năm 2016 đến năm 2020, Nguyễn Đức H1 đã sử dụng Công ty L làm doanh nghiệp trung gian xuất không hóa đơn GTGT đầu vào cho Công ty N để hợp thức hóa nguồn dăm gỗ thu mua khi xuất trình, kê khai với cơ quan thuế, hải quan. Thực tế trong giai đoạn này Công ty L không có hoạt động sản xuất kinh doanh và giữa Công ty L với Công ty N không phát sinh các giao dịch kinh tế. Về cách thức thực hiện: Vào cuối mỗi tháng Nguyễn Đức H1 chỉ đạo Bá Thị H3 kế toán thuế tổng hợp khối lượng dăm gỗ trong tháng Công ty N sẽ xuất khẩu, sau đó H1 yêu cầu H3 viết hóa đơn GTGT của Công ty L để xuất không cho Công ty N kê khai đầu vào. Các chứng từ kèm theo hóa đơn xuất không cũng do H3 thực hiện soạn thảo đưa H1 ký, đóng dấu để hợp lý hóa thủ tục xuất không hóa đơn từ Công ty L sang Công ty N. Sau khi làm thủ tục “xuất không” hóa đơn GTGT để Công ty N kê khai xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ, Bá Thị H3 tổng hợp bảng kê khối lượng dăm gỗ trong tháng Công ty L “xuất không” cho Công ty Nam P để báo cáo lại cho H1. Căn cứ số liệu đầu ra do H3 cung cấp, Nguyễn Đức H1 trực tiếp liên hệ tìm mua hóa đơn GTGT không đưa cho H3 kê khai thuế đầu vào cho Công ty L.

Tài liệu điều tra xác định: Từ năm 2016 đến hết năm 2020 theo yêu cầu của Hậu, Bá Thị H3 đã viết và làm thủ tục “xuất không” 91 hóa đơn GTGT của Công ty L cho Công ty N với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 462.405.425.620 đồng (trong đó H3 trực tiếp viết 63 hóa đơn và nhờ Nguyễn Thị L3 là kế toán Công ty N viết hộ 28 hóa đơn). Để hợp lý hóa đầu vào cho Công ty L, Nguyễn Đức H1 đã mua 182 hóa đơn GTGT “không” của 31 doanh nghiệp có địa chỉ kinh doanh tại tỉnh Nam Định (gọi tắt là doanh nghiệp Nam Định) và 05 hóa đơn GTGT “không” của Công ty TNHH xây dựng sản xuất và

thương mại T (gọi tắt là Công ty T), địa chỉ trụ sở tại số ..., ngõ ..., đường L, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 451.987.533.870 đồng, mặt hàng ghi trên các hóa đơn là dăm gỗ keo nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Đối với 182 hóa đơn GTGT “khống” của 31 doanh nghiệp tại Nam Định, H1 không gặp, không giao dịch trực tiếp với giám đốc các doanh nghiệp mà mua thông qua môi giới của các đối tượng trung gian. Trong đó: H1 mua 50 hóa đơn GTGT khống của 08 doanh nghiệp Nam Định thông qua môi giới của Trần Đức H2 và 132 hóa đơn GTGT khống của 23 doanh nghiệp Nam Định thông qua môi giới của các đối tượng khác. Toàn bộ 187 số hóa đơn này H1 đã chỉ đạo Bá Thị H3 sử dụng để kê khai thuế cho Công ty L tại Chi cục thuế khu vực Ninh Bình - Hoa Lư.

Cụ thể hành vi mua bán hóa đơn GTGT “khống” của Nguyễn Đức H1 với các doanh nghiệp tỉnh Nam Định và Ninh Bình như sau:

- Mua 50 hóa đơn GTGT khống của 08 doanh nghiệp Nam Định thông qua môi giới của Trần Đức H2:

Năm 2017, thông qua mối quan hệ giữa Bùi Thị Kim N1 (vợ Nguyễn Đức H1) và Đỗ Thị Mai H5 (vợ Trần Đức H2) là bạn học cùng trường, H1 quen Trần Đức H2 và biết Hiếu có nguồn cung cấp hóa đơn GTGT khống. Vì vậy, giữa năm 2017, H1 sang nhà H2 ở thành phố N, tỉnh Nam Định đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT mặt hàng dăm gỗ keo để kê khai đầu vào cho Công ty L, với mỗi hóa đơn GTGT xuất bán, H1 sẽ trả cho H2 số tiền tương ứng với 0,6% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn, H2 đồng ý. Hàng tháng căn cứ vào bảng kê các hóa đơn Công ty L xuất khống sang cho Công ty N của Bá Thị H3, H1 điện thoại thông báo với H2 về tên, khối lượng hàng, giá trị hàng cần xuất hóa đơn để H2 liên hệ với các Doanh nghiệp Nam Định mua hóa đơn tương ứng cung cấp cho H1. Để hợp thức hóa thủ tục mua bán hóa đơn khống, H2 thuê một số kế toán thời vụ (không rõ tên tuổi, địa chỉ) lập các chứng từ kèm theo hóa đơn khống như hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng đưa cho giám đốc các Doanh nghiệp Nam Định ký tên, đóng dấu chuyển lại cho H2. Sau đó H2 giao lại hóa đơn, chứng từ cho H1 kê khai thuế. Về tiền ghi trên hóa đơn được các bên thanh toán như mua bán hàng hóa thật, theo thỏa thuận với H1, sau khi các Doanh nghiệp Nam Định xuất bán hóa đơn khống, H2 mang số tiền tương ứng với giá trị hàng ghi trên hóa đơn sang Ngân hàng SHB và Ngân hàng MB - Chi nhánh Ninh Bình nơi Công ty L mở tài khoản giao cho Bá Thị H3 làm thủ tục nộp tiền vào tài khoản của Công ty L, sau đó H3 căn cứ vào Ủy nhiệm chi do H1 ký sẵn để chuyển toàn bộ số tiền vừa nộp từ tài khoản của Công ty L vào tài khoản của các Doanh nghiệp Nam Định xuất bán hóa đơn khống. Sau khi nhận

được tiền trong tài khoản, giám đốc các Doanh nghiệp Nam Định rút tiền mặt trả lại cho H2.

Với phương thức, thủ đoạn như trên, từ tháng 11 năm 2017 đến năm 2020 Trần Đức H2 đã môi giới cho 08 doanh nghiệp Nam Định bán cho Nguyễn Đức H1 50 hóa đơn GTGT “khống” mặt dăm gỗ keo với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 111.818.611.000 đồng để Công ty L kê khai hàng hóa đầu vào. Số tiền bán hóa đơn H1 đã thanh toán cho H2 là 670.912.000 đồng, trong đó H2 trả cho các Doanh nghiệp Nam Định là 136.000.000 đồng, chiếm hưởng sử dụng là 534.912.000 đồng. Cụ thể các Doanh nghiệp Nam Định được Trần Đức H2 môi giới bán hóa đơn gồm :

+ Công ty TNHH sản xuất thương mại T, mã số thuế 0601143..., địa chỉ tại tổ dân phố khu ..., thị trấn N, huyện G, Nam Định; Công ty TNHH xây dựng H, mã số thuế 06003365..., địa chỉ tại tổ dân phố L, thị trấn Q, huyện G, Nam Định do Cao Văn C1 sinh năm 1964, trú tại phố L, thị trấn Q, huyện G, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Cao Văn C1 thành lập Công ty TNHH xây dựng H (gọi tắt là Công ty H) năm 2004 và Công ty TNHH sản xuất thương mại T (gọi tắt là công ty T) năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của hai Công ty là xây dựng, kinh doanh thương mại và thuê ông Lê Văn T10, ở huyện X, tỉnh Nam Định làm kế toán thời vụ.

Các công ty do C1 điều hành không có quan hệ kinh tế gì với Công ty L, C1 không quen biết Nguyễn Đức H1. Năm 2017, C1 được Trần Đức H2 là người quen trong kinh doanh đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống cho Công ty L, C1 đồng ý. Hai bên thỏa thuận với mỗi hóa đơn Công ty H và Công ty T xuất bán cho Công ty L, H2 sẽ trả cho C1 số tiền là 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, thanh toán bằng tiền mặt, toàn bộ chứng từ kèm theo hóa đơn như Hợp đồng kinh tế, Biên bản giao nhận hàng và tiền chuyển khoản để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn qua ngân hàng do H2 thực hiện. Từ năm 2017 đến năm 2020, thông qua môi giới của Hiếu, Cao Văn C1 đã bán cho Công ty L tổng cộng 20 hóa đơn GTGT “khống” (Công ty T xuất 16 hóa đơn; Công ty H xuất 04 hóa đơn) với nội dung ghi trên các hóa đơn là mặt hàng dăm gỗ keo, tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 49.428.260.200 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Về cách thức mua bán: H2 cung cấp thông tin về số lượng hàng, loại hàng, giá trị đơn hàng và các chứng từ kèm theo hóa đơn để C1 căn cứ vào đó yêu cầu kế toán thuế là ông Lê Văn T10 viết hóa đơn, đưa cho C1 ký tên, đóng dấu giám đốc công ty vào các hóa đơn, chứng từ. Sau đó C1 chuyển các hóa đơn, chứng từ cho H2 để H2 chuyển lại cho Công ty L. Số tiền bán hóa đơn H2 đã thanh toán cho C1 bằng tiền mặt là 60.000.000 đồng. Để hợp thức hóa giao dịch mua bán hóa đơn hóa đơn

không, H2 cung cấp cho C1 22 hóa đơn GTGT “không” của 15 Doanh nghiệp Hà Nội kê khai đầu vào, sau đó H2 mang số tiền tương ứng với giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn sang ngân hàng nơi Công ty L mở tài khoản giao cho Bá Thị H3 là kế toán thuế của Công ty L nộp tiền vào tài khoản của Công ty L và làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản của Công ty L đến tài khoản của Công ty H và Công ty T. Nhận được tiền, C1 làm các Ủy nhiệm chi chuyển số tiền vừa nhận vào tài khoản các doanh nghiệp Hà Nội theo yêu cầu của H2.

+ Công ty TNHH MTV Q, mã số thuế 06010704..., địa chỉ tại xóm ..., thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định và Công ty TNHH M, mã số thuế 06011635..., địa chỉ tại Km số 5 + 600 Quốc lộ số ..., xã H, huyện N, tỉnh Nam Định do Vũ Việt C2, sinh năm 1987, trú tại số, đường S, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc và chỉ đạo điều hành.

Vũ Việt C2 đứng tên thành lập Công ty TNHH MTV Q (gọi tắt là Công ty Q) năm 2015, ngành nghề kinh doanh là buôn bán vật liệu xây dựng. Năm 2018, C2 mượn căn cước công dân của Nguyễn Văn T11, sinh năm 1985, trú tại xã T, huyện H, tỉnh Nam Định (là bạn cùng quê với C2) tiếp tục đăng ký thành lập Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M), lấy tên Nguyễn Văn T11 làm Giám đốc. Cả hai công ty đều do C2 làm các thủ tục mở tài khoản ngân hàng, khắc dấu doanh nghiệp, dấu chức danh Giám đốc và trực tiếp quản lý, điều hành. Tất cả các loại sổ sách, hồ sơ, chứng từ kế toán của Công ty M do C2 tự ký tên T11 với vai trò Giám đốc, T11 không biết và không tham gia vào hoạt động của Công ty M.

Các công ty do C2 điều hành không có quan hệ kinh tế gì với Công ty L, C2 cũng không quen biết Nguyễn Đức H1. Năm 2018, C2 được Trần Đức H2 (là người quen có con học chung trường tiểu học) liên hệ đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT không cho Công ty L với giá bằng 0,5% giá trị hàng hóa chưa tính thuế ghi trên hóa đơn, C2 đồng ý. Hai bên thỏa thuận: C2 chỉ xuất hóa đơn còn các chứng từ kèm theo hóa đơn như Hợp đồng kinh tế, Biên bản giao nhận hàng và tiền chuyển khoản để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn qua ngân hàng do H2 thực hiện. Từ năm 2018 đến năm 2020, thông qua môi giới của H2, Vũ Việt C2 đã bán tổng cộng 10 hóa đơn GTGT “không” của Công ty Q và Công ty M cho Công ty L (Công ty Q xuất 07 hóa đơn; Công ty M xuất 03 hóa đơn) với nội dung ghi trên các hóa đơn là mặt hàng dăm gỗ keo, tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 20.414.147.500 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Các hóa đơn trên C2 nhờ vợ là Đỗ Thị D2 viết dựa trên nội dung thông tin do H2 cung cấp cho C2, sau đó C2 ký tên “C2” vào mục giám đốc Công ty Q trên 07 hóa đơn và ký tên “T11” vào mục giám đốc Công ty M trên 03 hóa đơn, đóng dấu công ty, dấu giám đốc chuyển lại các hóa đơn cho H2 để H2 chuyển cho Nguyễn Đức H1. Về thủ tục hợp lý hóa việc mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp

trước. H2 cung cấp cho C2 34 hóa đơn GTGT không của 10 Doanh nghiệp Hà Nội để C2 kê khai thuế đầu vào, sau khi Công ty L chuyển khoản vào tài khoản Công ty Q và Công ty M, C2 làm các Ủy nhiệm chi chuyển số tiền vừa nhận vào tài khoản các doanh nghiệp Hà Nội theo yêu cầu của H2. Số tiền bán hóa đơn H2 phải thanh toán cho C2 là 102.070.738 đồng tương ứng với 0,5% theo thỏa thuận, tuy nhiên H2 mới thanh toán cho C2 được 25.000.000 đồng.

Ngày 25/5/2021 Cơ quan điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 44/CSKT giám định chữ ký mang tên “Nguyễn Văn T11” trên các hóa đơn GTGT mà Công ty M xuất không cho Công ty L. Tại Kết luận giám định số 452/KLGD-PC09-TL ngày 14/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Ninh Bình xác định “chữ ký mang tên giám đốc Nguyễn Văn T11 dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký của Nguyễn Văn T11 tại các vị trí đã được mô tả trên tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 không phải do cùng một người ký ra”.

+ Công ty TNHH đầu tư thương mại Đ, mã số thuế 06011472...; địa chỉ trụ sở tại xóm ..., xã H, huyện M, tỉnh Nam Định do Nguyễn Thị N2 sinh năm 1962, trú tại phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định và Bùi Thế N3 sinh năm 1983, trú tại phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Nguyễn Thị N2 thành lập Công ty TNHH đầu tư thương mại Đ (gọi tắt là Công ty Đ) vào năm 2017, ngành nghề kinh doanh chính là vật liệu xây dựng. Công ty Đ không có quan hệ kinh tế gì với Công ty L. Tuy nhiên, thông qua các quan hệ xã hội, N2 được Trần Đức H2 đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT không của Công ty Đông D cho Công ty L, N2 đồng ý. Hai bên thỏa thuận: Với mỗi hóa đơn Công ty Đ xuất cho Công ty L, N2 được Hiếu trả cho từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/01 hóa đơn bằng tiền mặt, toàn bộ chứng từ kèm theo hóa đơn như Hợp đồng kinh tế, Biên bản giao nhận hàng và tiền chuyển khoản để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn qua ngân hàng do H2 thực hiện. Từ năm 2018 đến năm 2019, thông qua môi giới của H2, N2 đã trực tiếp viết 08 hóa đơn GTGT “không” xuất bán cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo, với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 19.141.400.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Tổng số tiền N2 được H2 trả từ việc bán 08 hóa đơn “không” cho Công ty L là 20.000.000 đồng. Về cách thức và thủ tục hợp lý hóa việc mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước. Sau khi nhận được hóa đơn của Công ty Đ, H2 mang tiền sang Ngân hàng SHB và Ngân hàng MB, chi nhánh Ninh Bình nơi Công ty L mở tài khoản giao cho Bá Thị H3 là kế toán thuế của Công ty L nộp tiền vào tài khoản của Công ty L sau đó H3 làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản của Công ty L đến tài khoản của Công ty Đ. Sau khi nhận được

tiền, N2 làm ủy nhiệm chi chuyển tiền vào tài khoản của các Doanh nghiệp Hà Nội theo yêu cầu của H2.

Tháng 7 năm 2019, N2 chuyển nhượng Công ty Đ cho Bùi Thế N3. Sau khi mua lại công ty, N3 đã chuyển trụ sở đăng ký kinh doanh về lô 6+7 khu đô thị M, huyện M, tỉnh Nam Định. Tháng 10 năm 2019, Trần Đức H2 liên hệ đặt vấn đề với N3 bán hóa đơn GTGT không của Công ty Đ cho Công ty L, với mỗi hóa đơn xuất bán H2 sẽ trả cho N3 bằng 0,3% giá trị trước thuế ghi trên các hóa đơn và làm các thủ tục nộp tiền vào ngân hàng để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn. N2 đồng ý và đã xuất bán 02 hóa đơn GTGT “không” của Công ty Đ cho Công ty L, với mặt hàng dăm gỗ keo, tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 8.070.000.000 đồng nhưng không có hàng hóa, thực tế kèm theo. Cách thức mua bán tương tự như khi Ngân làm Giám đốc. H2 cung cấp cho N3 06 hóa đơn GTGT không của 03 doanh nghiệp Hà Nội để kê khai đầu vào. Số tiền bán hóa đơn H2 phải thanh toán cho Ngọc là 24.120.000 đồng tương ứng với 0,3% giá trị hàng trước thuế, tuy nhiên H2 mới thanh toán cho Ngọc số tiền 20.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại T, mã số thuế 06011355..., địa chỉ tại đội ..., thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Nam Định do Bùi Minh T3, sinh năm 1985, trú tại đội ..., xã T, huyện H, tỉnh Nam Định quản lý điều hành.

Năm 2017, Bùi Minh T3 mượn căn cước công dân của Trần Thế H10 sinh năm 1989, trú tại tổ dân phố ..., Phú O, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (là bạn bè xã hội) và nhờ H10 ra Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Nam Định ký hồ sơ thành lập Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại T (gọi tắt là Công ty T), T3 lấy tên Trần Thế H10 làm giám đốc, đăng ký ngành nghề kinh doanh vật liệu xây dựng. Sau khi Công ty được cấp giấy phép kinh doanh, T3 điều hành toàn bộ hoạt động của công ty và tự ký tên H10 vào các chứng từ, sổ sách kế toán.

Công ty T không có quan hệ kinh tế với Công ty L và T3 không quen biết Nguyễn Đức H1. Đầu năm 2020, thông qua mối quan hệ xã hội, T3 được Trần Đức H2 liên hệ đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT “không” của Công ty T cho Công ty L, T3 đồng ý. Hai bên thỏa thuận: Với mỗi hóa đơn Công ty T xuất bán cho Công ty L, H2 sẽ trả cho T3 số tiền bằng 0,5% giá trị hàng hóa chưa tính thuế ghi trên hóa đơn, toàn bộ chứng từ kèm theo hóa đơn như Hợp đồng kinh tế, Biên bản giao nhận hàng và tiền chuyển khoản để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn qua ngân hàng do H2 thực hiện. Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2020, Bùi Minh T3 đã xuất bán 06 hoá đơn GTGT “không” của Công ty T cho Công ty L, với mặt hàng ghi trên hóa đơn là dăm gỗ keo, tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 5.147.503.300 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Các hóa đơn trên Tiến nhờ vợ là Ngô Thị C1 viết dựa trên nội dung thông tin H2 cung cấp cho T3. Sau đó T3 sử dụng hình dấu chữ ký tên “H10” đóng dấu vào các hóa

đơn, chứng từ rồi chuyển cho H2 để H2 chuyển cho Công ty L. Về thủ tục hợp lý hóa việc mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước, H2 đã cung cấp cho T3 06 hóa đơn GTGT đầu vào của 05 doanh nghiệp Hà Nội để T3 kê khai đầu vào. Sau khi Công ty L chuyển khoản số tiền H2 đưa vào tài khoản của Công ty T, T3 làm ủy nhiệm chi chuyển lại vào tài khoản các Doanh nghiệp Hà Nội. Theo thỏa thuận T3 được hưởng số tiền bằng 0,5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên mỗi hóa đơn không tương đương với 25.737.516 đồng, tuy nhiên đến nay H2 vẫn chưa thanh toán cho T3 số tiền này.

Ngày 25/5/2021 Cơ quan điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 45/CSKT giám định chữ ký dạng chữ viết “H10” dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên các hóa đơn GTGT xuất cho Công ty L. Tại bản kết luận giám định số 447/KLGD-PC09-TL ngày 14/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình xác định: “chữ ký dạng chữ viết “H10” dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên tài liệu cần giám định, ký hiệu từ A1 đến A6 không phải là chữ ký trực tiếp mà là hình dấu chữ ký (được tạo ra bằng phương pháp sử dụng con dấu đóng dấu chữ ký). Hình dấu chữ ký dạng chữ viết “H10” trên các tài liệu cần giám định, ký hiệu từ A1 đến A6 so với mẫu hình dấu chữ ký dạng chữ viết “H10” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6 là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Công ty TNHH tổng hợp thương mại Q, mã số thuế 06011619..., địa chỉ trụ sở tại đội ..., xã N, huyện N, tỉnh Nam Định do Trần Thị T4 sinh năm 1971, trú tại phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc xuất.

Trần Thị T4 thành lập Công ty TNHH tổng hợp thương mại Q (gọi tắt là Công ty Q) vào năm 2018, ngành nghề kinh doanh chính là buôn bán vật liệu xây dựng. Bà T4 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty Q không cung cấp hàng hóa, dịch vụ gì cho Công ty L. Tháng 5 năm 2020, bà T4 được Trần Đức H2 đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống của Công ty Q cho Công ty L, với mỗi hóa đơn xuất bán H2 sẽ trả cho bà T4 số tiền 2.000.000 đồng/01 hóa đơn và H2 chịu trách nhiệm làm các thủ tục nộp tiền vào ngân hàng để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn. Bà T4 đồng ý và xuất bán 03 hóa đơn “khống” của Công ty Q cho Công ty L với mặt hàng ghi trên hóa đơn là dăm gỗ keo, tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 4.984.800.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Tương tự như các lần mua bán hóa đơn trước, H2 cung cấp cho T4 03 hóa đơn GTGT khống của 02 doanh nghiệp Hà Nội để làm chứng từ đầu vào. Sau khi Công ty L chuyển tiền hợp lý hóa việc xuất bán hóa đơn cho Công ty Q, T4 làm ủy nhiệm chi chuyển lại vào tài khoản các doanh nghiệp Hà Nội. Tổng số tiền bán hóa đơn Hiếu đã thanh toán cho T4 là 6.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH MTV thương mại N, mã số thuế 06010757..., địa chỉ tại thôn Nội, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định do Nguyễn Thị L1 sinh năm 1958, trú tại: khu phố ..., thị trấn L, huyện H, tỉnh Nam Định làm Giám đốc xuất bán 01 hóa đơn.

Nguyễn Thị L1 thành lập Công ty TNHH MTV thương mại N (gọi tắt là Công ty N) vào tháng 9 năm 2015, ngành nghề kinh doanh chính là thương mại và xây dựng. Bà L1 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty N không cung cấp hàng hóa, dịch vụ gì cho Công ty L. Đầu năm 2019 bà L1 được Trần Đức H2 đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống của Công ty N cho Công ty L, với mỗi hóa đơn xuất bán H2 sẽ trả cho bà L1 số tiền 5.000.000 đồng/01 hóa đơn và làm các thủ tục nộp tiền vào ngân hàng để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn. Bà L1 đồng ý và đã xuất bán 01 hóa đơn “khống” cho Công ty L với mặt hàng ghi trên hóa đơn là dăm gỗ keo, giá trị hàng hóa trước thuế là 4.632.500.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Tương tự như các doanh nghiệp trước, H2 cung cấp cho bà Loan 04 hóa đơn GTGT khống của 02 doanh nghiệp Hà Nội để kê khai đầu vào. Sau khi Công ty L chuyển tiền hợp lý hóa việc xuất bán hóa đơn cho Công ty N, bà L1 làm ủy nhiệm chi chuyển lại vào tài khoản các doanh nghiệp Hà Nội. Bà L1 được H2 thanh toán tiền bán hóa đơn là 5.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

- Mua 45 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty TNHH C, mã số thuế 06010328..., địa chỉ tại số đường H, phường X, thành phố N, tỉnh Nam Định; Công ty TNHH H, mã số thuế 06010340...; Công ty TNHH kinh doanh thương mại K, mã số thuế 06011303..., địa chỉ trụ sở đều đặt tại số .. đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định; Công ty TNHH MTV Đầu tư và thương mại N, mã số thuế 06009890..., địa chỉ tại số ... đường H, phường X, thành phố N, tỉnh Nam Định do Nguyễn Đô T1, sinh năm 1962, trú tại số nhà ... đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định quản lý, điều hành.

Năm 2014 Nguyễn Đô T1 đứng tên thành lập Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) và Công ty TNHH H (gọi tắt là Công ty H), ngành nghề kinh doanh chính của hai công ty là thiết kế thi công sân vườn biệt thự, cảnh quan đường phố, khu đô thị. Năm 2016, T1 tiếp tục thành lập Công ty TNHH kinh doanh thương mại K (gọi tắt là Công ty K) và Công ty TNHH MTV Đầu tư và thương mại N (gọi tắt là Công ty N) lấy tên Trần Thị Bích H4 (vợ T1) đứng tên Giám đốc. Trên thực tế 04 công ty đều do T1 trực tiếp quản lý, điều hành và thuê bà Nguyễn Thị H11, sinh năm 1984, trú tại phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định làm kế toán luân phiên cho 4 công ty để kê khai báo cáo thuế theo quy định.

Các công ty do T1 quản lý, điều hành không có quan hệ kinh tế gì với Công ty L, tuy nhiên T1 có quen biết với Nguyễn Đức H1 trong một lần gặp tại

khu vực cảng H, tỉnh Nam Định. H1 đặt vấn đề mua hóa đơn “khống” cho Công ty L để hợp lý hóa đầu vào, T1 đồng ý. Hai bên thỏa thuận với mỗi hóa đơn xuất cho Công ty L, T1 sẽ được hưởng số tiền bằng 0.5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn và H1 có trách nhiệm cung cấp chứng từ đầu vào cho các hóa đơn mà công ty của T1 xuất ra. Theo thỏa thuận, từ năm 2016 đến năm 2020, Nguyễn Đô T1 đã trực tiếp viết xuất bán cho Công ty L tổng cộng 45 hóa đơn GTGT “khống” (trong đó Công ty C 22 hóa đơn; Công ty H 4 hóa đơn; Công ty K 8 hóa đơn; Công ty N 11 hóa đơn) với mặt hàng ghi trên hóa đơn là dăm gỗ keo, tổng giá trị hàng hóa chưa tính thuế là 83.812.901.720 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. H1 đã trả cho T1 số tiền mua hóa đơn là 419.064.508 đồng tương ứng với 0.5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên 45 hóa đơn, trả bằng tiền mặt. Việc giao nhận tiền được thực hiện làm nhiều lần, ở nhiều địa điểm và không có giấy tờ biên nhận.

Để hợp lý hóa đầu vào cho số hóa đơn đã xuất “khống” trên Nguyễn Đức H1 đã cung cấp cho T1 40 hóa đơn GTGT khống của các Doanh nghiệp Hà Nội. Sau khi Công ty L chuyển khoản số tiền tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn vào tài khoản của Công ty C, Công ty H, Công ty K và Công ty N, T1 làm Ủy nhiệm chi chuyển luôn số tiền vừa nhận vào tài khoản các Doanh nghiệp Hà Nội.

- Mua 87 hóa đơn GTGT khống của 19 doanh nghiệp Nam Định thông qua môi giới của các đối tượng khác, gồm:

+ Công ty TNHH kinh doanh thương mại M, mã số thuế 06010766..., địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định do bị can Dương Quốc T2, sinh năm 1989, trú tại số ../14... đường N, phường T, Thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Dương Quốc T2 thành lập Công ty TNHH kinh doanh thương mại M (gọi tắt là công ty M) vào năm 2018, ngành nghề kinh doanh là vật liệu xây dựng. T2 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty M không cung cấp hàng hóa, dịch vụ gì cho Công ty L. Đầu năm 2017, T2 được một người tên M1 ở khu vực cảng H, Nam Định (không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ) đặt vấn đề với Trung về việc bán hóa đơn “khống” cho Công ty L, T2 đồng ý. Hai bên thỏa thuận: Với mỗi hóa đơn xuất bán, M1 sẽ trả cho T2 số tiền là 2.000.000 đồng/01 hóa đơn, toàn bộ hóa đơn đầu vào và chứng từ kèm theo hóa đơn như Hợp đồng kinh tế, Biên bản giao nhận hàng và thủ tục chuyển khoản để hợp lý hóa việc mua bán hóa đơn qua ngân hàng, do M1 cung cấp cho T2. Từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 7 năm 2020, T2 đã xuất bán tổng cộng 13 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty M cho Công ty L với hàng hóa ghi trên hóa đơn là dăm gỗ keo khô và dịch vụ bốc xếp, kho bãi có tổng giá trị trước thuế là 44.106.045.300 đồng nhưng không có hàng

hóa thực tế kèm theo. Các hóa đơn trên T2 nhờ kế toán thời vụ của mình là N5 và L3 (không biết họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) viết đưa cho T2 ký tên, đóng dấu giám đốc sau đó T2 giao lại hóa đơn cho M1. Tiền bán hóa đơn M1 đã thanh toán cho T2 là 26.000.000 đồng, trả bằng tiền mặt.

Đề hợp lý hóa đầu vào cho 13 hóa đơn không mà Công ty M bán cho Công ty L, M1 cung cấp cho T2 23 hóa đơn đầu vào của 17 doanh nghiệp Hà Nội. Sau khi Công ty L chuyển khoản số tiền tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn vào tài khoản của Công ty M, T2 làm Ủy nhiệm chi chuyển luôn số tiền vừa nhận từ tài khoản của Công ty M vào tài khoản của các doanh nghiệp Hà Nội.

+ Công ty TNHH kinh doanh thương mại A, mã số thuế 06011820..., địa chỉ tại T trên, xã B, huyện N, tỉnh Nam Định; Công ty TNHH MTV thương mại V, mã số thuế 06010900..., địa chỉ tại xóm Đ, thôn B, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định do Cao Vũ H6, sinh năm 1974, trú tại: số ..., đường N, khu tái định cư P, phường M, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Cao Vũ H6 thành lập Công ty TNHH MTV thương mại V (gọi tắt là Công ty V) năm 2015 và Công ty TNHH kinh doanh thương mại A (gọi tắt là Công ty A) năm 2019, ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh vật liệu xây dựng. H6 không quen biết Nguyễn Đức H1 và các công ty của H6 không có quan hệ kinh tế với Công ty L. Đầu năm 2017 thông qua một người đàn ông tên H12 làm nghề lái tàu tại khu vực cảng H, Nam Định (không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ, số hiệu tàu) đặt vấn đề với H6 về việc bán hóa đơn GTGT không cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, H12 sẽ cung cấp các chứng từ đầu vào và làm thủ tục chuyển tiền qua ngân hàng hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn, H6 đồng ý. Từ năm 2017 đến năm 2020, H6 đã xuất bán 07 hóa đơn GTGT “không” cho Công ty L (Công ty A 05 hóa đơn, Công ty V 02 hóa đơn) với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 22.526.389.400 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước, sau khi H6 giao các hóa đơn không cho H12 tại khu vực Cảng H thì Công ty L chuyển khoản số tiền tương ứng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn vào tài khoản của Công ty A và Công ty V để hợp lý hóa việc mua bán hóa đơn không, nhận được tiền H6 rút ra trả lại cho H12. Tổng số tiền bán hóa đơn H6 được H12 thanh toán là 21.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

+ Công ty TNHH kinh doanh thương mại P, mã số thuế 06011746..., địa chỉ tại xóm ..., thôn N, thị trấn G, huyện N, tỉnh Nam Định do Vũ Năng T5, sinh năm 1974, trú tại số ..., đường P, phường H, thành phố N, Nam Định làm Giám đốc.

Vũ Năng T5 thành lập Công ty TNHH kinh doanh thương mại P (gọi tắt là Công ty P) từ tháng 01 năm 2019, ngành nghề kinh doanh là xây dựng công

trình, buôn bán thương mại. T5 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty P không có quan hệ kinh tế với Công ty L. Tháng 4 năm 2019, một người đàn ông tên T12 là chủ tàu ở cảng H (không biết họ tên, tuổi, địa chỉ và tàu số hiệu nào) đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, T12 sẽ cung cấp các chứng từ đầu vào và làm thủ tục chuyển tiền qua ngân hàng hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn. T5 đồng ý và đã xuất bán cho Công ty L 09 hóa đơn “khống”, mặt hàng dăm gỗ keo với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 36.603.354.600 đồng, nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn khống tương tự như các doanh nghiệp trước, T12 cung cấp cho T5 13 hóa đơn GTGT khống của 07 doanh nghiệp Hà Nội để kê khai đầu vào, sau khi Công ty L chuyển khoản số tiền tương ứng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn vào tài khoản của Công ty P, T5 rút ra trả lại cho T12 và được T5 thanh toán tiền bán 09 hóa đơn cho Công ty L là 27.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

+ Công ty TNHH Đầu tư B, mã số thuế 06011757..., địa chỉ thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định do Đỗ Quang V1, sinh năm 1977, trú tại thôn D, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Đỗ Quang V1 thành lập TNHH Đầu tư B (gọi tắt là Công ty B) vào tháng 02 năm 2019, ngành nghề kinh doanh là xây dựng và thương mại. V1 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty B không cung cấp hàng hóa, dịch vụ gì cho Công ty L. Tháng 6 năm 2019, V1 được một người tên Trần Ngọc T13 (không rõ năm sinh, địa chỉ, số điện thoại) liên hệ đặt vấn đề bán hóa đơn “khống” của Công ty B cho Công ty L mặt hàng dăm gỗ keo với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, các chứng từ kèm theo hóa đơn đầu ra như Hợp đồng kinh tế, Biên bản giao nhận hàng hóa và các chứng từ đầu vào của Công ty B đều do T13 cung cấp, V1 đồng ý. Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2019, V1 đã bán 08 hóa đơn “khống” của Công ty B cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 27.332.077.800 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn khống tương tự như các doanh nghiệp trước. T13 cung cấp cho V1, 11 hóa đơn GTGT khống của 07 doanh nghiệp Hà Nội để kê khai đầu vào. Số tiền bán hóa đơn T13 đã thanh toán cho V1 là 24.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

+ Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại P, mã số thuế 06010710..., thành lập năm 2015, địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định do Trần Văn P1, sinh năm 1959, trú tại phường P, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc..

Trần Văn P1 thành lập Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại P (gọi tắt là Công ty P) từ tháng 7 năm 2015, ngành nghề kinh doanh chính là buôn bán vật liệu xây dựng. P1 không quen biết Nguyễn Đức H1 và cũng không

mua bán hàng hóa gì với Công ty L. Năm 2016, P1 có quen với một người tên P2 làm lái tàu ở cảng H, Nam Định (không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) và được P2 đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo, với mỗi hóa đơn bán ra P2 sẽ trả cho P1 số tiền 2.000.000 đồng/01 hóa đơn và cung cấp thông tin viết hóa đơn cùng các chứng từ kèm theo hóa đơn cho P1. P1 đồng ý và xuất bán 06 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty P cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 7.312.803.350 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn khống tương tự như các doanh nghiệp trước. Sau khi Công ty L chuyển khoản số tiền tương ứng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn vào tài khoản của Công ty P, P1 rút ra giữ lại 12.000.000 đồng tiền bán hóa đơn theo thỏa thuận, số tiền còn lại P1 trả cho P2 tại khu vực cảng H.

+ Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại H, mã số thuế 0601076..., địa chỉ tại T trên, xã B, huyện N, tỉnh Nam Định do Trần Thị H7, sinh năm 1974, trú tại số ..., đường D, phường M, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Trần Thị H7 đứng tên thành lập Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại H (gọi tắt là Công ty H) từ tháng 11 năm 2015, ngành nghề kinh doanh chính là thương mại. H7 không quen biết với Nguyễn Đức H1 và Công ty H cũng không có quan hệ kinh tế với Công ty L. Năm 2019, một người đàn ông tên T12 lái tàu ở cảng H, Nam Định (không biết họ tên, tuổi, địa chỉ và tàu số hiệu nào) đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, T12 chịu trách nhiệm cung cấp các chứng từ đầu vào và làm thủ tục chuyển tiền qua ngân hàng hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn. H7 đồng ý và đã xuất bán 04 hóa đơn “khống” của Công ty H cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 9.904.700.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Các hóa đơn GTGT trên, H7 chỉ đạo kế toán công ty là Nguyễn Thị L4 (kế toán thời vụ, không rõ địa chỉ, số điện thoại) viết hóa đơn giao cho T12 tại cảng H, Nam Định. Cách thức mua bán hóa đơn khống tương tự như các doanh nghiệp trước. Tổng số tiền bán hóa đơn H7 được T12 thanh toán là 12.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

+ Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại tổng hợp T, mã số thuế 06010337..., địa chỉ tại tổ ..., thị trấn T, huyện X, tỉnh Nam Định do Lê Văn L2, sinh năm 1984, trú tại tổ ..., thị trấn T, huyện X, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Lê Văn L2 thành lập Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại tổng hợp T (gọi tắt là Công ty T) từ năm 2014, ngành nghề kinh doanh là xây dựng. L2 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty T không có giao dịch kinh tế với Công ty L. Năm 2017, L2 có quen biết với một người đàn ông tên H13 ở khu vực cảng H (không biết rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể) và được H13 đặt

vấn đề bán hóa đơn GTGT của Công ty T cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo, với mỗi hóa đơn bán ra H13 sẽ trả cho L2 số tiền 3.000.000 đồng/01 hóa đơn. L2 đồng ý và đã bán 06 hóa đơn GTGT “không” cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 8.420.225.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước. Sau khi Công ty L chuyển khoản số tiền tương ứng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn vào tài khoản của Công ty T, L2 rút ra trả lại cho H13 và được H13 thanh toán số tiền bán 06 hóa đơn là 18.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại D, mã số thuế 06010765..., địa chỉ tại xóm ..., thôn B, xã D, huyện N, tỉnh Nam Định do Nguyễn Anh T6, sinh năm 1986, trú tại: thôn G, xã L, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Nguyễn Anh T6 thành lập Công ty TNHH MTV kinh doanh thương mại D (gọi tắt là Công ty D) vào tháng 10 năm 2015, ngành nghề chính là buôn bán vật liệu xây dựng. T6 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty D không có giao dịch kinh tế với Công ty L. Năm 2016, thông qua một người đàn ông tên C2 làm việc tại khu vực cảng H (không biết họ tên, tuổi, địa chỉ, nghề nghiệp), đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT không cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ keo, với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, các chứng từ và thủ tục hợp lý hóa việc mua bán hóa đơn do C2 cung cấp. T6 đồng ý và đã bán 05 hóa đơn GTGT của Công ty D cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 13.145.988.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước. Tổng số tiền bán hóa đơn T6 được C2 thanh toán là 15.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

- Công ty TNHH MTV TM tổng hợp B, mã số thuế 06011177..., địa chỉ tại xóm ..., xã H, huyện X, tỉnh Nam Định do Phí Quang D1, sinh năm 1978, trú tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình làm Giám đốc.

Phí Quang D1 thành lập Công ty TNHH MTV TM tổng hợp B (gọi tắt là Công ty B) từ tháng 8 năm 2016, ngành nghề kinh doanh là buôn bán vật liệu xây dựng. D1 không quen biết Nguyễn Đức H1 và Công ty B không có giao dịch kinh tế với Công ty L. Đầu năm 2017 thông qua một người đàn ông tên C3 ở thị trấn X (không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) đặt vấn đề nhờ D1 xuất hóa đơn của Công ty B cho Công ty L, mặt hàng dăm gỗ, số tiền D1 sẽ được nhận là 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, các chứng từ thủ tục hợp lý hóa việc mua bán hóa đơn do C3 cung cấp. D1 đồng ý và đã bán 03 hóa đơn GTGT của Công ty B cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 4.447.200.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước. Tổng số tiền bán hóa đơn D1 được C3 thanh toán là 9.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

+ Công ty TNHH SXTM và dịch vụ T, mã số thuế 06010510..., thành lập năm 2014, địa chỉ tại xóm ..., xã T, huyện X, tỉnh Nam Định do Trần Đình T7, sinh năm 1982, trú tại tổ ..., thị trấn X, huyện X, Nam Định làm Giám đốc.

Trần Đình T7, thành lập Công ty TNHH SXTM và dịch vụ T (gọi tắt là Công ty T) vào năm 2014, ngành nghề kinh doanh là vận tải, buôn bán vật liệu xây dựng. T7 không quen biết Nguyễn Đức H1 và không có quan hệ kinh tế gì với Công ty L. Trong một lần đi giao dịch tại ngân hàng ở Ninh Bình (không nhớ Ngân hàng nào), T7 gặp một người tên N6 (không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại) làm nghề kế toán tại Ninh Bình, N6 đặt vấn đề với T7 về việc lấy hóa đơn đầu vào cho Công ty L mặt hàng dăm gỗ keo, T7 đồng ý và đã bán cho Công ty L 02 hóa đơn GTGT “khống” mặt hàng dăm gỗ với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 3.253.094.700 đồng. Các chứng từ đầu vào liên quan đến hóa đơn khống do N6 cung cấp cho T7. Sau khi Công ty L chuyển tiền thanh toán hóa đơn vào tài khoản Công ty T, T7 rút tiền ra trả lại cho N6 và được N6 thanh toán tiền mua hóa đơn là 6.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH sản xuất và thương mại P, mã số thuế 06010762..., địa chỉ tại xóm ..., xã T, huyện X, tỉnh Nam Định do Trần Phú N4, sinh năm 1985, trú tại: xóm ..., xã T, huyện X, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Trần Phú N4, thành lập Công ty TNHH sản xuất và thương mại P (gọi tắt là Công ty P) vào năm 2015, ngành nghề kinh doanh vật liệu xây dựng. N4 không quen biết Nguyễn Đức H1 và không có quan hệ kinh tế với Công ty L. Năm 2016, thông qua một người đàn ông tên Đ1 làm ở khu vực cảng H (không biết họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống cho Công ty L với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, các chứng từ kèm theo hóa đơn do Đ1 cung cấp cho N4. N4 đồng ý và đã xuất bán 01 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty P cho Công ty L với hàng hóa ghi trên hóa đơn là dăm gỗ, giá trị trước thuế là 2.617.688.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn khống tương tự như các doanh nghiệp trước. Số tiền bán hóa đơn Đ1 đã thanh toán cho N4 là 3.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH xây dựng và thương mại tổng hợp H, mã số thuế 06008768..., địa chỉ tại tổ ..., thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định do Mai Văn T8, sinh năm 1976, trú tại xóm ..., xã T, huyện X, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Mai Văn T8, thành lập Công ty TNHH xây dựng và thương mại tổng hợp H (gọi tắt là Công ty H) vào tháng 12 năm 2011, ngành nghề kinh doanh là thương mại và buôn bán vật liệu xây dựng. Công ty H không có giao dịch kinh tế gì với Công ty L, T8 cũng không quen biết Nguyễn Đức H1. Năm 2018, thông qua người tên T14 làm kinh doanh ở khu vực cảng H (không biết họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khống cho Công ty L với giá

3.000.000 đồng/01 hóa đơn, mặt hàng dăm gỗ keo, các chứng từ kèm theo hóa đơn do T14 cung cấp T8 đồng ý và đã xuất bán 03 hóa đơn “khổng” mặt hàng dăm gỗ keo của Công ty H cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 7.242.847.800 đồng. Cách thức mua bán hóa đơn khổng tương tự như các doanh nghiệp trước. Số tiền bán hóa đơn T14 đã thanh toán cho T8 là 9.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH xây lắp và thương mại Đ, mã số thuế 06010016..., địa chỉ tại thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định do Vũ Văn H8, sinh năm 1987, trú tại: số ... đường P, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Vũ Văn H8 thành lập Công ty TNHH xây lắp và thương mại Đ (gọi tắt là Công ty Đ) vào tháng 11 năm 2013, ngành nghề kinh doanh chính là vật liệu xây dựng và thương mại. H8 không quen biết Nguyễn Đức H1, không có giao dịch kinh tế gì với Công ty L. Năm 2020 thông qua một người đàn ông tên N7 làm nghề lao động tự do ở cảng H (không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT khổng cho Công ty L với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, mặt hàng dăm gỗ keo, các chứng từ kèm theo hóa đơn do N7 cung cấp. H8 đồng ý và đã xuất bán 06 hóa đơn “khổng” của Công ty Đ cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 21.853.016.600 đồng. Cách thức mua bán hóa đơn khổng tương tự như các doanh nghiệp trước. N7 cung cấp cho H8 26 hóa đơn GTGT khổng của 10 doanh nghiệp Hà Nội để H8 kê khai đầu vào. Sau khi Công ty L chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Đ, H8 làm ủy nhiệm chi chuyển toàn bộ số tiền vừa nhận vào tài khoản các doanh nghiệp Hà Nội. Số tiền bán hóa đơn N7 đã thanh toán cho H8 là 18.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH Đông Tân P, mã số thuế 06011590..., địa chỉ tại xóm ..., xã H, huyện X, tỉnh Nam Định do Phạm Văn Đ2, sinh năm 1979, trú tại thôn H, xã N, huyện X, tỉnh Nam Định làm Giám đốc.

Phạm Văn Đ2 thành lập Công ty TNHH Đông Tân P (gọi tắt là công ty Đông Tân P) vào tháng 5 năm 2018, ngành nghề kinh doanh chính là vận tải, bốc xếp hàng hóa. Đ2 không quen biết với Nguyễn Đức H1 và không có giao dịch kinh tế gì với Công ty L. Năm 2018, thông qua một người đàn ông tên N7 (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) ở khu vực Cảng H đặt vấn đề với Đ2 về việc xuất hóa đơn GTGT đầu vào cho Công ty L với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, mặt hàng dăm gỗ keo, các chứng từ kèm theo hóa đơn do Nam cung cấp. Đ2 đồng ý và đã xuất 02 hóa đơn GTGT “khổng” mặt hàng dăm keo gỗ của Công ty Đông Tân P cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 4.197.700.000 đồng. Cách thức mua bán hóa đơn khổng tương tự như các doanh nghiệp trước, N7 cung cấp cho Đ2 02 hóa đơn GTGT khổng của 02 doanh nghiệp Hà Nội. Sau khi Công ty L chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Đông Tân P, Đ2 làm ủy

nhiệm chi chuyển toàn bộ số tiền vừa nhận vào tài khoản các doanh nghiệp Hà Nội. Số tiền bán hóa đơn Đ2 đã được N7 thanh toán là 6.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH thương mại và xây dựng Vũ Quang H, mã số thuế 06011338..., thành lập năm 2017, địa chỉ tại tổ ..., thị trấn G, huyện N, tỉnh Nam Định do Đỗ Trường G sinh năm 1986, trú tại số 0.../... gốc M, phường V, thành phố N làm Giám đốc.

Đỗ Trường G thành lập Công ty TNHH thương mại và xây dựng Vũ Quang H vào năm 2017, ngành nghề kinh doanh xây dựng công trình. G không quen biết với Nguyễn Đức H1, không mua bán hàng hóa, dịch vụ gì với Công ty L. Năm 2020, thông qua một người tên N8 ở thị trấn G, huyện N, tỉnh Nam Định (không rõ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT không cho Công ty L với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, mặt hàng dăm gỗ keo, các chứng từ kèm theo hóa đơn do N8 cung cấp. G đồng ý và đã bán 02 hóa đơn “không” của Công ty Vũ Quang H cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 8.608.815.000 đồng nhưng không có hàng hóa thực tế kèm theo. Cách thức mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước, N8 cung cấp cho G 06 hóa đơn GTGT không của 03 doanh nghiệp Hà Nội để kê khai đầu vào. Sau khi nhận được tiền của Công ty L chuyển khoản đến, G rút tiền ra trả lại cho N8 và được N8 thanh toán tiền bán hóa đơn là 6.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH thương mại đầu tư Tuấn D, mã số thuế 06011211..., địa chỉ tại xã T, huyện N, tỉnh Nam Định do Trần Thu H9, sinh năm 1986, trú tại số 0.../... gốc M, phường V, thành phố N làm Giám đốc.

Trần Thu H9 thành lập Công ty TNHH thương mại đầu tư Tuấn D (gọi tắt là Công ty Tuấn D) năm 2016 để kinh doanh vật liệu xây dựng. H9 không quen biết với Nguyễn Đức H1 và không có quan hệ giao dịch kinh tế với Công ty L. Tháng 11 năm 2017, thông qua một người đàn ông tên N9 ở H, thành phố N, tỉnh Nam Định (không biết họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) đặt vấn đề bán hóa đơn GTGT “không” cho Công ty L với giá 3.000.000 đồng/01 hóa đơn, nội dung thuê nhân công chế biến gỗ keo, các chứng từ kèm theo hóa đơn do N9 cung cấp. H9 đồng ý và đã xuất bán 01 hóa đơn GTGT “không” của Công ty Tuấn D cho Công ty L với giá trị hàng hóa trước thuế là 670.000.000 đồng. Cách thức mua bán hóa đơn không tương tự như các doanh nghiệp trước, H9 được N9 cung cấp 01 hóa đơn GTGT không để kê khai đầu vào. Số tiền bán hóa đơn N9 đã thanh toán cho H9 là 3.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH MTV thương mại tổng hợp Thanh T, mã số thuế 06011163..., địa chỉ tại tổ, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định do Vũ Văn T15 làm Giám đốc xuất bán 03 hóa đơn; Công ty TNHH kinh doanh thương mại Như

T, mã số thuế 06011191..., địa chỉ đăng ký kinh doanh tại Đội ..., xã C, huyện X, tỉnh Nam Định do Phạm Văn T16 làm Giám đốc xuất bán 06 hóa đơn.

Tài liệu điều tra xác định, Nguyễn Đức H1 đã mua 03 hóa đơn “khống” (gồm hóa đơn số 0000054, 0000056, 0000058) của Công ty Thanh T với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 4.464.048.000 đồng; mua 06 hóa đơn “khống” (gồm hóa đơn số 0000009, 0000010, 0000021, 0000023, 0000046, 0000048) của Công ty Như T với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 8.429.452.600 đồng để kê khai đầu vào cho Công ty L. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh địa chỉ kinh doanh, triệu tập giám đốc hai doanh nghiệp trên để làm việc nhưng chính quyền địa phương xác định tại địa chỉ đăng ký kinh doanh không có doanh nghiệp nào có tên như trên hoạt động, giám đốc 02 doanh nghiệp không có mặt tại nơi cư trú. Cơ quan điều tra thu giữ được 09 hóa đơn GTGT (liên 2) mà Công ty Thanh T và Công ty Như T đã xuất cho Công ty L.

- Mua 05 hóa đơn GTGT “khống” của Công ty TNHH xây dựng sản xuất và thương mại T, địa chỉ: phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình:

Công ty TNHH xây dựng sản xuất và thương mại T (gọi tắt là Công ty T) do Trần Văn T9, sinh năm 1981, trú tại thôn Đ, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình thành lập năm 2020, lấy tên Phạm Văn Q, sinh năm 1982 trú tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình (là bạn T9) đứng tên giám đốc, nhưng trên thực tế T9 là người quản lý, điều hành. Tháng 11 năm 2020 Nguyễn Đức H1 liên hệ với Trần Văn T9 đặt vấn đề mua 05 hóa đơn GTGT khống, mặt hàng dăm gỗ keo và máy sàng với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên các hóa đơn là 20.990.595.000 đồng, H1 phải trả cho T9 tiền mua hóa đơn là 5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn và H1 có trách nhiệm nộp tiền vào tài khoản ngân hàng để hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn khống giữa hai bên. Tuân đồng ý và đã xuất bán cho Công ty L 05 hóa đơn GTGT với giá trị hàng hóa trước thuế là 20.990.595.000 đồng. Tổng số tiền H1 phải trả cho T9 để mua 05 hóa đơn là 1.049.529.750 đồng. Tuy nhiên đến nay H1 chưa thanh toán cho T9 số tiền này và chưa thực hiện việc chuyển tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn cho Công ty T để hợp lý hóa thủ tục mua bán.

Tại Cơ quan điều tra, các bị can Nguyễn Đức H1, Bá Thị H3, Trần Đức H2, Nguyễn Đô T1, Dương Quốc T2, Cao Văn C1, Vũ Việt C2 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên.

Trong quá trình điều tra, bị can Nguyễn Đức H1 khai nhận toàn bộ 182 hóa đơn GTGT khống của 31 Doanh nghiệp Nam Định, Hậu đều mua thông qua môi giới của Trần Đức H2 và số tiền H1 phải trả cho H2 với mỗi hóa đơn Doanh nghiệp Nam Định xuất bán cho Công ty L là 6% giá trị hàng hóa trước thuế ghi

trên hóa đơn; Trần Đức H2 khai nhận chỉ môi giới bán cho H1 50 hóa đơn GTGT không của 8 doanh nghiệp Nam Định với giá 0,6% giá trị hàng hóa trước thuế. Kết quả xác minh xác định: Chỉ có 08 Doanh nghiệp Nam Định xác nhận bán 50 hóa đơn GTGT “không” cho Công ty L là do Hiếu môi giới; 17 Doanh nghiệp Nam Định khác xác nhận bán tổng số 78 hóa đơn GTGT “không” cho Công ty L thông qua các đối tượng môi giới khác; Nguyễn Đô T1 xác nhận bán trực tiếp cho H1 45 hóa đơn GTGT “không”. Cơ quan điều tra tiến hành cho Nguyễn Đức H1 và các đối tượng có liên quan đối chất. Các đối tượng giữ nguyên lời khai, ngoài ra không còn tài liệu chứng cứ gì khác. Vì vậy, chỉ có căn cứ để kết luận Nguyễn Đức H1 mua 50 hóa đơn GTGT không của 08 doanh nghiệp Nam Định thông qua môi giới của Trần Đức H2 với giá 0,6% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn, mua 45 hóa đơn GTGT “không” của Nguyễn Đô T1 với giá 0,5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn và mua 87 hóa đơn GTGT “không” của 19 Doanh nghiệp Nam Định thông qua môi giới của các đối tượng khác với giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/01 hóa đơn.

Cơ quan điều tra đã thu giữ 187 Hóa đơn GTGT “không” và các chứng từ kèm theo hóa đơn của Công ty L, Công ty Tiến T và các Doanh nghiệp Nam Định

*** Việc thu giữ và xử lý đồ vật, vật chứng:**

- Quá trình khám xét nơi làm việc của Nguyễn Đức H1, Nguyễn Đô T1, Cơ quan điều tra đã thu giữ của Nguyễn Đức H1: 01 sổ ghi chép, 06 quyển hóa đơn GTGT chưa ghi nội dung của Công ty L, 07 tờ ghi chép công nợ và thu giữ của Nguyễn Đô T1: 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE màu vàng, bên trong có lắp sim điện thoại. Kết quả điều tra xác định các tài liệu đồ vật thu giữ nêu trên không có liên quan đến vụ án, vì vậy Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả lại các tài liệu, đồ vật cho Nguyễn Đức H1, Nguyễn Đô T1.

*** Việc giao nộp tiền khắc phục hậu quả:**

- 06 bị can đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 1.564.976.508 đồng để khắc phục hậu quả, trong đó bị can Nguyễn Đức H1 nộp số tiền 500.000.000 đồng; bị can Trần Đức H2 nộp số tiền 534.912.000 đồng; Bị can Nguyễn Đô T1 nộp số tiền 419.064.508 đồng; bị can Cao Văn C1 nộp 60.000.000 đồng; bị can Dương Quốc T2 nộp số tiền 26.000.000 đồng; bị can Vũ Việt C2 nộp số tiền 25.000.000 đồng.

- 19 giám đốc của 19 doanh nghiệp có địa chỉ tại tỉnh Nam Định bán hóa đơn “không” cho Công ty L đã tự nguyện giao nộp lại cho Cơ quan điều tra số tiền thu lợi bất chính tổng số tiền là 240.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 12/CT-VKS-P1 ngày 30 tháng 8 năm 2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố các bị can Nguyễn Đức H1, Bá Thị H3 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d khoản 2, khoản

3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Các bị can Trần Đức H2, Nguyễn Đô T1 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại các điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Các bị can Cao Văn C1, Dương Quốc T2, Vũ Việt C2 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đức H1, Bá Thị H3, Trần Đức H2, Nguyễn Đô T1, Cao Văn C1, Dương Quốc T2, Vũ Việt C2 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H1 số tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Đức H2 số tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Đô T1 số tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bá Thị H3 số tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Dương Quốc T1 số tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Cao Văn C1 số tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Việt C2 số tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

* Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền thu lợi bất chính từ các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cụ thể:

- + Trần Đức H2 số tiền 534.912.000 đồng.
- + Nguyễn Đô T1 số tiền 419.064.508 đồng.
- + Cao Văn C1 số tiền 60.000.000 đồng.
- + Dương Quốc T2 số tiền 26.000.000 đồng.
- + Vũ Việt C2 số tiền 25.000.000 đồng.

- Bùi Thế N3 và Nguyễn Thị N2 số tiền 40.000.000 đồng; Trần Thị T4 số tiền 6.000.000 đồng; Nguyễn Thị L1 số tiền 5.000.000 đồng; Đỗ Quang V1 số tiền 24.000.000 đồng; Cao Vũ H6 số tiền 21.000.000 đồng; Vũ Năng T5 số tiền 27.000.000 đồng; Trần Thị H7 số tiền 12.000.000 đồng; Trần Văn P nộp số tiền 12.000.000 đồng; Lê Văn L2 số tiền 18.000.000 đồng; Nguyễn Anh T6 số tiền 15.000.000 đồng; Phí Quang D1 số tiền 9.000.000 đồng; Trần Đình T7 số tiền 6.000.000 đồng; Trần Phú N4 số tiền 3.000.000 đồng; Đỗ Trường G số tiền 6.000.000 đồng; Trần Thu H9 số tiền 3.000.000 đồng; Mai Văn T8 số tiền 9.000.000 đồng; Vũ Văn H8 số tiền 18.000.000 đồng; Phạm Văn Đ2 số tiền 6.000.000 đồng.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức H1 số tiền 500.000.000 đồng đã nộp, nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Tiếp tục quản lý số tiền 1.804.976.508 đồng hiện đang gửi tại tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để đảm bảo thi hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại Cơ quan điều tra; cơ bản phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; các chứng từ, tài liệu gồm: Hợp đồng kinh tế, hóa đơn GTGT; biên bản giao nhận hàng hóa; Ủy nhiệm chi và các chứng từ kế toán khác do các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án giao nộp trong quá trình điều tra; các chứng từ, tài liệu do Cục thuế và các Chi cục thuế thuộc tỉnh Ninh Bình, Nam Định, thành phố Hà Nội cung cấp là thông tin về tình trạng hoạt động, việc chấp hành pháp luật thuế, các chứng từ, tài liệu về hồ sơ xuất khẩu của Công ty Nam

Phương Ninh Bình do Cục Hải quan Hà Nam Ninh cung cấp; các chứng từ sao kê tài khoản, giấy nộp tiền đối với các tài khoản có liên quan của các doanh nghiệp mua, bán hóa đơn do các Ngân hàng cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã có đủ cơ sở khẳng định: Nguyễn Đức H1 là Giám đốc Công ty L và là người điều hành Công ty N, từ năm 2016 đến năm 2020, H1 đã chỉ đạo Bá Thị H3 là kế toán công ty làm thủ tục xuất không 91 hóa đơn GTGT của Công ty L cho Công ty N kê khai xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ keo. Để hợp lý hóa đầu vào cho 91 hóa đơn đã xuất không cho Công ty N, H1 yêu cầu Bá Thị H3 tổng hợp bảng kê hóa đơn xuất ra của Công ty L, căn cứ vào đó H1 trực tiếp hoặc thông qua Trần Đức H2 và một số đối tượng môi giới khác mua trái phép **187** số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 451.987.533.870 đồng nhưng không có hàng hóa dịch vụ thực tế kèm theo của **32** doanh nghiệp, trong đó H1 mua 182 số hóa đơn của **31** doanh nghiệp có địa chỉ tại tỉnh Nam Định và 5 số hóa đơn của Công ty TNHH xây dựng sản xuất và thương mại Tiến T. Quá trình mua trái phép hóa đơn, H1 đã yêu cầu H3 lập Ủy nhiệm chi, ra ngân hàng để thực hiện giao dịch nộp tiền vào tài khoản của Công ty L sau đó chuyển khoản cho các Doanh nghiệp nhằm hợp lý hóa thủ tục mua bán hóa đơn không. Trần Đức H2 đã môi giới bán trái phép **50** số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 111.818.611.000 đồng nhưng không có hàng hóa dịch vụ thực tế kèm theo của 08 doanh nghiệp có địa chỉ tại tỉnh Nam Định cho Công ty L. Số tiền bán hóa đơn H2 được H1 thanh toán là 670.912.000 đồng, trong đó H2 trả cho các Doanh nghiệp Nam Định là 136.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 534.912.000 đồng. Nguyễn Đô T1 là Giám đốc và người điều hành Công ty C và Công ty H, Công ty K và Công ty N, từ năm 2016 đến năm 2020, T1 đã bán trái phép **45** số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 83.812.901.720 đồng nhưng không có hàng hóa dịch vụ thực tế kèm theo của 04 doanh nghiệp trên cho Công ty L, thu lợi bất chính số tiền 419.064.508 đồng. Cao Văn C1 là Giám đốc Công ty M và Công ty H, từ năm 2017 đến năm 2020 C1 đã bán trái phép **20** số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 49.428.260.200 đồng nhưng không có hàng hóa dịch vụ thực tế kèm theo của các doanh nghiệp trên cho Công ty L, thu lợi bất chính số tiền 60.000.000 đồng. Dương Quốc T2 là Giám đốc Công ty M, từ năm 2019 đến năm 2020, T2 đã bán trái phép **13** số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 44.106.045.300 đồng nhưng không có hàng hóa dịch vụ thực tế kèm theo của Công ty M cho Công ty L, thu lợi bất chính số tiền 26.000.000 đồng. Vũ Việt C2 là Giám đốc Công ty Q và người điều hành Công ty P, từ năm 2018 đến năm

2020, C2 đã bán trái phép **10** số hóa đơn GTGT đã ghi nội dung với tổng giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 20.414.147.500 đồng nhưng không có hàng hóa dịch vụ thực tế kèm theo của các doanh nghiệp trên cho Công ty L, thu lợi bất chính số tiền 25.000.000 đồng. Hành vi của Nguyễn Đức H1, Bá Thị H3 đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc trường hợp “*Hóa đơn chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên*” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của Trần Đức H2, Nguyễn Đô T1 đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc các trường hợp “*Hóa đơn chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên*” và “*Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên*” được quy định tại các điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của Cao Văn C1 đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc trường hợp “*Mua bán trái phép hóa đơn đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số*” và “*thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng*” được quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của Dương Quốc T2, Vũ Việt C2 đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” thuộc trường hợp “*Mua bán trái phép hóa đơn đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số*” được quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Điều 203. Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước

1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

.....

d, Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;

đ) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;

.....

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố các bị cáo với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật được chấp nhận.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Đức H1 cùng đồng phạm đã xâm phạm đến trật tự quản lý trong lĩnh vực thuế do Nhà nước quản lý gây ảnh hưởng xấu đến an toàn chung của hệ thống quản lý kinh tế và gây bất bình trong quần chúng nhân dân, do đó phải xử lý nghiêm minh các bị cáo trước pháp luật.

Hội đồng xét xử căn cứ vào: Tính chất, mức độ, vai trò tham gia phạm tội của từng bị cáo trong vụ án và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của từng bị cáo để quyết định hình phạt cho phù hợp.

3.1. Về tính chất, mức độ, vai trò tham gia của từng bị cáo trong vụ án:

Nguyễn Đức H1 với vai trò là Giám đốc Công ty TNHH MTV thương mại L bị cáo đã có hành vi mua 187 số hóa đơn GTGT “khống” của 32 doanh nghiệp, là người giữ vai trò chính trong vụ án.

Bá Thị H3 là kế toán của Công ty L thực hiện sự chỉ đạo của Nguyễn Đức H1 đã có hành vi giúp sức cho H1 trong việc viết các hóa đơn GTGT “khống” của Công ty L xuất kho Công ty N để hợp lý đầu vào cho đảm bảo xuất khẩu, không có hóa đơn, tổng hợp bảng kê hóa đơn xuất ra để Hậu làm căn cứ liên hệ mua 187 hóa đơn đầu vào của 32 doanh nghiệp; ngoài ra H3 còn lập các ủy nhiệm chi và các giấy tờ có liên quan đến giao dịch Ngân hàng.

Trần Đức H2 xuất phát từ mối quan hệ quen biết với Nguyễn Đức H1, Hiếu đã môi giới bán trái phép 50 hóa đơn GTGT của 08 Doanh nghiệp Nam Định cho Công ty L.

Nguyễn Đô T1 với vai trò là Giám đốc và điều hành 04 Công ty tại tỉnh Nam Định đã bán trái phép 45 hóa đơn GTGT cho Công ty L.

Cao Văn C1 với vai trò là Giám đốc của 02 Công ty tại tỉnh Nam Định đã bán trái phép 20 hóa đơn GTGT cho Công ty L.

Dương Quốc T2 với vai trò là Giám đốc của Công ty M, tỉnh Nam Định đã bán trái phép 13 hóa đơn GTGT cho Công ty L.

Vũ Việt C2 với vai trò là Giám đốc của Công ty Q, tỉnh Nam Định đã bán trái phép 10 hóa đơn GTGT cho Công ty L.

3.2. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Tất cả các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

3.3. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa tất cả các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra các bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, cụ thể: Trần Đức H2 nộp số tiền 534.912.000 đồng; Nguyễn Đô T1 nộp số tiền 419.064.508 đồng; Cao Văn C1 nộp số tiền 60.000.000 đồng; Dương Quốc T2 nộp số tiền 26.000.000 đồng; Vũ Việt C2 nộp số tiền 25.000.000 đồng là

tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự áp dụng đối với các bị cáo H2, T1, C1, T2 và C2.

Bị cáo Nguyễn Đô T1 có bố đẻ là ông Nguyễn Đô T15 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất; bị cáo Dương Quốc T2 có bà nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất; bị cáo Vũ Việt C2 có đơn xác nhận của chính quyền địa phương hoàn cảnh gia đình khó khăn là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự được áp dụng cho các bị cáo T1, T2 và C2 khi lượng hình.

Tại phiên Tòa bị cáo Nguyễn Đức H1 đã xuất trình tài liệu xác nhận của Đoàn biên phòng cửa khẩu cảng H, thuộc Bộ đội biên phòng tỉnh Nam Định về việc bị cáo đã giúp Đoàn biên phòng bắt được đối tượng tàng trữ trái phép chất ma túy. Do Đoàn Biên phòng không phải là cơ quan có thẩm quyền khởi tố bị can xác nhận, mặt khác tại phiên Tòa bị cáo cũng không khai rõ về việc giúp Đoàn biên phòng bắt được đối tượng tàng trữ trái phép chất ma túy vào thời gian, địa điểm nào, nên Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự *người phạm tội đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm* được quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là phù hợp; ngoài ra bị cáo Nguyễn Đức Hậu là người bị bệnh *Tăng huyết áp/rối loạn lipid máu* có hồ sơ bệnh án. Quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 500.000.000 đồng, nhưng bị cáo không phải là người phải bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả nên không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, do đó được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

Các bị cáo Cao Văn C1, Vũ Việt C2 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

3.4. Về nhân thân:

Bị cáo Nguyễn Đức H1 có nhân thân xấu, năm 2016 đã bị Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Ninh Bình xử phạt 12.000.000 đồng về tội đánh bạc.

Đối với bị cáo Dương Quốc T2 ngày 08/3/2021 bị Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xử phạt 06 tháng tù về tội “Đánh bạc” tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án này diễn ra từ tháng 02/2019 đến tháng 07/2020 trước khi bị cáo phạm tội “Đánh bạc” tại thành phố N, tỉnh Nam Định nên lần

phạm tội này của bị cáo không thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo H1 bỏ tiền ra mua hóa đơn khống vì mục đích hợp lý hóa số hàng dăm gỗ mua lẻ của các hộ dân để làm hồ sơ xuất khẩu dăm gỗ; tất cả các bị cáo đều vì mục đích vụ lợi, bản thân các bị cáo đều chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý hình sự về tội này, do đó cần áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền là đúng với quy định của pháp luật; áp dụng mức hình phạt tương ứng với tính chất, mức độ, vai trò tham gia phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của từng bị cáo như đã phân tích ở trên.

[4] Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự cấm các bị cáo hành nghề liên quan đến lĩnh vực thuế, tài chính trong thời hạn 2 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Biện pháp tư pháp: Đối với số tiền 1.304.976.508 đồng các bị cáo H2, T1, C1, T2, C2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có được từ hành vi phạm tội là khoản thu lợi bất chính. Căn cứ quy định tại Điều 47 của Bộ luật Hình sự cần phải tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Cụ thể như sau:

- Các bị cáo: Trần Đức H2 phải nộp số tiền 534.912.000 đồng; Nguyễn Đô T1 phải nộp số tiền 419.064.508 đồng; Cao Văn C1 phải nộp số tiền 60.000.000 đồng; Dương Quốc T2 phải nộp số tiền 26.000.000 đồng; Vũ Việt C2 phải nộp số tiền 25.000.000 đồng được đối trừ đi số tiền các bị cáo đã nộp đủ tại cơ quan điều tra.

- Bùi Thế N3 và Nguyễn Thị N2 số tiền 40.000.000 đồng; Trần Thị T4 số tiền 6.000.000 đồng; Nguyễn Thị L1 số tiền 5.000.000 đồng; Đỗ Quang V1 số tiền 24.000.000 đồng; Cao Vũ H6 số tiền 21.000.000 đồng; Vũ Năng T5 số tiền 27.000.000 đồng; Trần Thị H7 số tiền 12.000.000 đồng; Trần Văn P nộp số tiền 12.000.000 đồng; Lê Văn L2 số tiền 18.000.000 đồng; Nguyễn Anh T6 số tiền 15.000.000 đồng; Phí Quang D1 số tiền 9.000.000 đồng; Trần Đình T7 số tiền 6.000.000 đồng; Trần Phú N4 số tiền 3.000.000 đồng; Đỗ Trường G số tiền 6.000.000 đồng; Trần Thu H9 số tiền 3.000.000 đồng; Mai Văn T8 số tiền 9.000.000 đồng; Vũ Văn H8 số tiền 18.000.000 đồng; Phạm Văn Đ2 số tiền 6.000.000 đồng; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án kể trên đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính trên.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức H1 số tiền 500.000.000 đồng nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Tiếp tục quản lý số tiền 1.804.976.508 đồng hiện đang gửi tại tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để đảm bảo thi hành án.

[6] Ngoài ra, trong vụ án này còn có hành vi của giám đốc các doanh nghiệp và một số đối tượng có liên quan, cụ thể như sau :

- *Đối với 91 hóa đơn GTGT do Công ty L xuất khống cho Công ty N:* Tài liệu điều tra xác định Nguyễn Đức H1 là người quản lý điều hành cả hai công ty, việc xuất hóa đơn GTGT từ Công ty L sang Công ty N không phải là hoạt động mua bán hóa đơn. Vì vậy, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Đức H1 về hành vi nêu trên.

- *Đối với giám đốc của 22 doanh nghiệp Nam Định đã bán 94 hóa đơn GTGT “khống” cho Công ty L:* Tài liệu điều tra xác định ngoài 4 giám đốc của 9 doanh nghiệp Nam Định đã bị khởi tố bị can trong vụ án, còn 22 giám đốc của 22 doanh nghiệp có địa chỉ tại tỉnh Nam Định đã bán tổng cộng 94 hóa đơn GTGT “khống” cho Công ty L với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 264.479.187.842 đồng, gồm Bùi Thế N3 và Nguyễn Thị N2 - Giám đốc Công ty Đ bán 10 hóa đơn (N2 bán 08 hóa đơn, N3 bán 02 hóa đơn); Trần Thị T4 - Giám đốc Công ty Q bán 03 hóa đơn; Nguyễn Thị L1 - Giám đốc Công ty N bán 01 hóa đơn; Đỗ Quang V - Giám đốc Công ty A bán 08 hóa đơn; Cao Vũ H6 - Giám đốc Công ty Đ và Công ty V bán 07 hóa đơn; Vũ Năng T5 - Giám đốc Công ty P bán 09 hóa đơn; Trần Thị H7 - Giám đốc Công ty A bán 04 hóa đơn; Trần Văn P - Giám đốc Công ty P bán 6 hóa đơn; Lê Văn L2 - Giám đốc Công ty L bán 06 hóa đơn; Nguyễn Anh T6 - Giám đốc Công ty D bán 05 hóa đơn; Phí Quang D - Giám đốc Công ty N bán 03 hóa đơn; Trần Đình T7 - Giám đốc Công ty T bán 02 hóa đơn; Trần Phú N4 - Giám đốc Công ty Nam Thuận P bán 01 hóa đơn; Đỗ Trường G - Giám đốc Công ty Vũ Quang H bán 02 hóa đơn; Trần Thu H9 - Giám đốc Công ty Tuấn D bán 01 hóa đơn; Mai Văn T8 - Giám đốc Công ty H bán 03 hóa đơn; Vũ Văn H8 - Giám đốc Công ty Đ bán 06 hóa đơn; Phạm Văn Đ2 - Giám đốc Công ty Đông Tân P bán 02 hóa đơn: Do số lượng hóa đơn GTGT các doanh nghiệp bán “khống” cho Công ty L đều dưới 10 hóa đơn và số tiền thu lợi bất chính đều dưới 30.000.000 đồng. Vì vậy hành vi của 22 giám đốc doanh nghiệp nêu trên không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra đã yêu cầu các cá nhân trên nộp đủ số tiền thu lợi bất chính trên để nộp ngân sách; đồng thời Cơ quan điều tra đã có văn bản gửi Chi cục thuế các huyện, thành phố thuộc tỉnh Nam Định nơi các doanh nghiệp kê khai thuế đề nghị có hình thức xử lý truy thu thuế và xử lý vi phạm hành chính đối với các doanh nghiệp nói trên theo quy định.

- *Đối với Trần Văn T10 là người điều hành Công ty TNHH Tiến T đã bán 05 hóa đơn GTGT “khống” cho Công ty L:* Tài liệu điều tra xác định ngoài bán 05 số hóa đơn cho Công ty Linh N, T10 còn bán 20 số hóa đơn cho 11 doanh

nghiệp khác. Hành vi của T10 đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử bằng vụ án khác.

- *Đối với 197 hóa đơn GTGT của các Doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội xuất hóa đơn đầu vào cho các doanh nghiệp tại Nam Định:* Quá trình điều tra có 19 giám đốc Doanh nghiệp Nam Định khai được những đối tượng môi giới bán hóa đơn cho Công ty L cung cấp 197 hóa đơn GTGT không của các Doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội để họ kê khai hàng hóa đầu vào. Trong đó: 08 doanh nghiệp Nam Định do Trần Đức H2 môi giới bán hóa đơn khai H2 là người cung cấp 75 hóa đơn; 07 doanh nghiệp Nam Định khai do người môi giới tên T13, M1, N7 cung cấp 82 hóa đơn GTGT và 04 doanh nghiệp do bị can Nguyễn Đô Thành điều hành khai do Nguyễn Đức H1 cung cấp 40 hóa đơn GTGT không. Kết quả xác minh các doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội đều xác định các doanh nghiệp này đã ngừng hoạt động hoặc không có trụ sở tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, giám đốc các doanh nghiệp không có tại nơi đăng ký nhân khẩu thường trú hoặc không biết gì về các doanh nghiệp mình đứng tên Giám đốc, xác minh những người môi giới cũng không xác định được họ là ai. Vì vậy không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Trần Đức H2, Nguyễn Đức H1 và giám đốc 19 doanh nghiệp Nam Định về hành vi mua 197 hóa đơn GTGT không của các Doanh nghiệp Hà Nội để kê khai đầu vào.

- *Đối với hành vi của những người có liên quan đến việc mua bán hóa đơn:*

+ Trần Thị Bích H4 - Giám đốc Công ty K và Công ty N đã ký với vai trò giám đốc vào 19 hóa đơn và chứng từ kế toán “không” giữa Công ty K, Công ty N với Công ty L. Tài liệu điều tra xác định H4 chỉ đứng tên giám đốc, còn mọi hoạt động của hai Công ty đều do Nguyễn Đô T1 - chồng H4 chỉ đạo, điều hành. Do tin tưởng việc mua bán là có thật nên H4 đã ký vào các hóa đơn và đưa lại cho T1. H4 không biết, không tham gia và cũng không được hưởng lợi ích vật chất gì từ việc bán hóa đơn GTGT “không” của T1. Do đó, không có căn cứ để xử lý đối với Trần Thị Bích H4.

+ Nguyễn Văn T11 - Giám đốc Công ty Mai Quang P và Trần Thế H10 - Giám đốc Công ty P: Tài liệu điều tra xác định T11 và H10 chỉ cho C2 và T3 mượn căn cước công dân để thành lập công ty, cả hai không tham gia vào các hoạt động của Công ty và không biết việc C2, T16 bán hóa đơn “không” cho Công ty L. Do đó, không có căn cứ để xử lý đối với Nguyễn Văn T11 và Trần Thế H10.

+ Đỗ Thị D2 - vợ Vũ Việt C2 đã viết 10 hóa đơn của Công ty Q, công ty M; Ngô Thị C3 - vợ Bùi Minh T3 đã viết 06 hóa đơn Công ty T để xuất cho Công ty L: Tài liệu điều tra xác định D2 và C3 chỉ viết theo các nội dung thông

tin do C2 và T3 cung cấp và nhờ viết, không biết đó là các hóa đơn “khổng”. Do đó, không có căn cứ để xử lý đối với Đỗ Thị D2 và Ngô Thị C3.

+ Nguyễn Thị L3 kế toán nội bộ của Công ty N: Tài liệu điều tra xác định L3 đã viết 28/91 hóa đơn GTGT của Công ty L xuất cho Công ty N và đến Ngân hàng nộp tiền vào tài khoản của Công ty L để chuyển khoản sang tài khoản các doanh nghiệp Nam Định. Tuy nhiên L3 chỉ được Bá Thị H3 nhờ viết và chuyển khoản theo nội dung H3 cung cấp, không biết việc H1 mua hóa đơn “khổng” để hợp lý hóa đầu vào, không biết các hóa đơn Công ty L xuất cho Công ty N là hóa đơn “khổng”. Do đó, không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị L3.

+ Đối với những người môi giới cho các Doanh nghiệp Nam Định bán hóa đơn khống cho Công ty L: Tài liệu điều tra xác định có 16 giám đốc Doanh nghiệp Nam Định khai đã bán hóa đơn GTGT khống cho Công ty L thông qua môi giới của người tên T12, M1, N7, H12, H13, C4, T17 làm nghề tự do tại cảng H và người tên N6 làm kế toán ở tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên, giám đốc các doanh nghiệp đều không biết rõ họ tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại của các đối tượng đã môi giới nên Cơ quan điều tra không xác minh được nhân thân, lai lịch của những người có tên trên, do đó không có căn cứ để điều tra, xử lý.

- *Đối với hành vi có dấu hiệu “Trốn thuế” của Công ty TNHH N Ninh Bình:* Quá trình điều tra xác định, Công ty N do Bùi Thị Kim N1 đứng tên Giám đốc đã sử dụng 91 hóa đơn GTGT “khổng” của Công ty L để xuất trình, kê khai với cơ quan Thuế, Hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu dăm gỗ keo cho các Doanh nghiệp nước ngoài, các hóa đơn này đều không có hàng hóa, dịch vụ thực tế kèm theo. Từ năm 2016 đến năm 2020, Công ty N đã được hoàn thuế GTGT xuất khẩu với tổng số tiền là 75.169.151.335 đồng. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 127/QĐ-CSKT ngày 02/11/2021 trưng cầu Tổng cục thuế, Bộ tài chính giám định thiệt hại về thuế. Tuy nhiên đến nay thời hạn điều tra đã hết nhưng giám định viên thuộc Tổng cục thuế chưa có Kết luận giám định thiệt hại về thuế. Vì vậy Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã tách tài liệu để tiếp tục điều tra xác minh làm rõ hành vi trốn thuế của Nguyễn Đức H1, Bùi Thị Kim N1 trong việc sử dụng 91 hóa đơn khống của Công ty N kê khai, hoàn thuế GTGT.

[8] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và Quyết định

của cơ quan tiến hành tố tụng; do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[9] Do bị tuyên là có tội nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trừ bị cáo Nguyễn Đô T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức H1;

- Căn cứ các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Đức H2;

- Căn cứ các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đô T1;

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bá Thị H3;

- Căn cứ khoản 1 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Dương Quốc T2;

- Căn cứ khoản 1 Điều 203; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Cao Văn C1, Vũ Việt C2 (bị cáo C2 được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự);

- Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố:

Các bị cáo Nguyễn Đức H1, Trần Đức H2, Nguyễn Đô T1, Bá Thị H3, Cao Văn C1, Dương Quốc T2, Vũ Việt C2 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Xử phạt:

1.1. Bị cáo **Nguyễn Đức H1** số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

1.2. Bị cáo **Trần Đức H2** số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

1.3. Bị cáo **Nguyễn Đô T1** số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

1.4. Bị cáo **Bá Thị H3** số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng) đồng sung ngân sách Nhà nước.

1.5. Bị cáo **Dương Quốc T2** số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

1.6. Bị cáo **Cao Văn C1** số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

1.7. Bị cáo **Vũ Việt C2** số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự phạt bổ sung: Cấm hành nghề liên quan đến lĩnh vực thuế, tài chính trong thời hạn 2 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các bị cáo Nguyễn Đức H1, Trần Đức H2, Nguyễn Đô T1, Bá Thị H3, Cao Văn C1, Dương Quốc T2, Vũ Việt C2.

2. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc các bị cáo Trần Đức H1, Nguyễn Đô T1, Cao Văn C1, Dương Quốc T2, Vũ Việt C2 phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 1.064.976.508 đồng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 240.000.000 đồng, tổng số tiền là 1.304.976.508 đồng. Cụ thể như sau:

+ Bị cáo Trần Đức H1 phải nộp số tiền 534.912.000 đồng được trừ đi số tiền 534.912.000 đồng (bị cáo đã nộp đủ).

+ Bị cáo Nguyễn Đô T1 phải nộp số tiền 419.064.508 đồng được trừ đi số tiền 419.064.508 đồng (bị cáo đã nộp đủ).

+ Bị cáo Cao Văn C1 phải nộp số tiền 60.000.000 đồng được trừ đi số tiền 60.000.000 đồng (bị cáo đã nộp đủ).

+ Bị cáo Dương Quốc T2 phải nộp số tiền 26.000.000 đồng được trừ đi số tiền 26.000.000 đồng (bị cáo đã nộp đủ).

+ Bị cáo Vũ Việt Cường phải nộp số tiền 25.000.000 đồng được trừ đi số tiền 25.000.000 đồng (bị cáo đã nộp đủ).

+ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm: Bùi Thế N3 và Nguyễn Thị N2 số tiền 40.000.000 đồng; Trần Thị T4 số tiền 6.000.000 đồng; Nguyễn Thị L1 số tiền 5.000.000 đồng; Đỗ Quang V số tiền 24.000.000 đồng; Cao Vũ H6 số tiền 21.000.000 đồng; Vũ Năng T5 số tiền 27.000.000 đồng; Trần Thị H7 số tiền 12.000.000 đồng; Trần Văn P nộp số tiền 12.000.000 đồng; Lê Văn L2 số tiền 18.000.000 đồng; Nguyễn Anh T6 số tiền 15.000.000 đồng; Phí Quang D1 số tiền 9.000.000 đồng; Trần Đình T6 số tiền 6.000.000 đồng; Trần Phú N4 số tiền 3.000.000 đồng; Đỗ Trường G số tiền 6.000.000 đồng; Trần Thu H9 số tiền 3.000.000 đồng; Mai Văn T8 số tiền 9.000.000 đồng; Vũ Văn H8 số tiền 18.000.000 đồng; Phạm Văn Đ2 số tiền 6.000.000 đồng (tất cả đã nộp đủ số tiền trên).

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức H1 số tiền 500.000.000 đồng đã nộp, nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Tiếp tục quản lý số tiền 1.804.976.508 đồng do các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (như trên) đã nộp tại Cơ quan điều tra hiện đang gửi trong tài khoản 3949.0.1054125.00000 Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình theo Ủy nhiệm chi số 01 của Công an tỉnh Ninh Bình lập ngày 06/9/2022 để đảm bảo thi hành án.

3. Án phí: Các bị cáo Nguyễn Đức H1, Bá Thị H3, Trần Đức H2, Cao Văn C1, Dương Quốc T2, Vũ Việt C2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nguyễn Đô T1.

Án xử công khai sơ thẩm các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1 bản);
 - VKSND cấp cao (1 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (3 bản);
 - Phòng Kiểm tra thi hành án (16 bản);
 - Phòng PC 03 Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Bị cáo (7 bản);
 - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án (25 bản);
 - Sở tư pháp (1 bản);
 - Lưu hồ sơ (2 bản);
 - Lưu tòa và Lưu tổ hành chính tư pháp (2 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Văn Thịnh

